

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4424**/UBND-TH

Quảng Trị, ngày **10** tháng 9 năm 2026

Về việc: giao chỉ tiêu giải ngân
vốn đầu tư công năm 2026 các
đơn vị đến hết ngày 30/9/2026

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các chủ đầu tư.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, tuy nhiên do Trung ương giao bổ sung thêm vốn các trường nội trú liên cấp và một số dự án vướng mắc, giải ngân chậm nên hiện tại, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của toàn tỉnh đang thấp hơn tỷ lệ giải ngân trung bình toàn quốc. Để phấn đấu đạt mức trung bình toàn quốc và đảm bảo mục tiêu giải ngân của tỉnh, UBND tỉnh giao chỉ tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 cho các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư trong tháng 9 năm 2026, cụ thể như sau:

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu *giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo đến 30/9/2026 đạt tối thiểu 70% kế hoạch vốn năm 2026 (bao gồm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách tỉnh phân cấp về cho xã).*

2. UBND tỉnh giao nhiệm vụ giải ngân cho các đơn vị theo Phụ lục đính kèm từ nay đến 30/9/2026 để đảm bảo giải ngân đạt tỷ lệ tối thiểu 70%.

Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương đến 30/9/2026 đã đạt tỷ lệ giải ngân cao gần bằng hoặc cao hơn 70% thì cố gắng phấn đấu đạt mức cao hơn (tăng thêm khoảng 5%); đối với các đơn vị chưa đạt tỷ lệ 70% phải đảm bảo đến 30/9/2026 đạt tỷ lệ tối thiểu 70%.

3. Các chủ đầu tư nêu cao trách nhiệm người đứng đầu, khẩn trương chỉ đạo đơn đốc quyết liệt, phân công lãnh đạo cụ thể phụ trách từng dự án để đảm bảo tỷ lệ giải ngân và số vốn cần phải giải ngân đã được phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị.

4. Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu kế hoạch vốn và số liệu giải ngân đã báo cáo đến 30/9/2026. Giao Sở Tài chính tính toán lại tỷ lệ giải ngân vốn năm 2026 đến hết tháng 9/2026 trên cơ sở số liệu kế hoạch vốn đã giao thực tế và số liệu giải ngân của Kho bạc nhà nước khu vực XII để báo cáo UBND tỉnh giao chỉ tiêu giải ngân các tháng tiếp theo.



UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, CTXD, KGVX, TH, TDNV





PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 447/UBND-TH ngày 10/9/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số KH vốn sẽ được cấp phát nếu được giao bổ sung trong tháng)	Tổng số giải ngân đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/8/2026 (%)	Chỉ tiêu vốn giải ngân phân bổ thêm đến 30/9/2026	Tỷ lệ giải ngân mục tiêu đến 30/9/2026	Ghi chú
	Tổng số	5.047.478	2.530.137	50.1	1.096.044		
I	SỞ NGÀNH						
1	Ban QLDA ĐTXD công trình DD, CN và HTKT	1.148.982	591.222	51.5	213.065	70	
2	Sở Xây dựng	41.311	35.299	85.4	1.881	90	Phấn đấu
3	Ban QLDA ĐTXD công trình GT tỉnh	313.500	184.359	58.8	35.091	70	
4	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và MT tỉnh	54.379	28.053	51.6	10.013	70	
5	Sở Y tế	145.270	93.038	64.0	8.651	70	
6	Sở Tài chính (bao gồm Ban QLDA)	146.200	61.166	41.8	41.174	70	
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	31.560	5.008	15.9	17.084	70	
-	Dự án ODA+ đối ứng	30.426	4.604	15.1	16.694	70	
-	Dự án ĐTC	1.133.52	404	35.6	389	70	
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	50.004	20.246	40.5	14.757	70	
9	Sở Nội vụ	255	156.47	61.4	22	70	
10	BV HN Việt Nam Cu Ba	35.000	21.261	60.7	3.239	70	
11	Công an tỉnh	34.500	24.151	70.0	1.724	75	
12	BQL Khu kinh tế	32.652	12.110	37.1	10.746	70	
13	Ban CHBĐBP tỉnh	26.583	5.871.669	22.1	12.737	70	
14	BCH Quân sự tỉnh	14.299	9.371	65.5	639	70	
15	Ban QLDA Cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì nông thôn hoà bình tỉnh QT	8.867	4.353	49.1	1.854	70	
16	TT kiểm soát bệnh tật	8.500	-	-	5.950	70	
17	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	10.698	9.463	88.5	593	94	
18	Bệnh viện ĐK Khu vực Minh Hoá	8.586	4.998	58.2	1.012	70	
19	BQLDA BDKH TP Đồng Hới	5.000	-	-	3.500	70	
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	UBND phường Đông Hà	406.187	142.035	35.0	142.296	70	
-	BQLDA ĐTXD phường Đông Hà	129.333	37.767	29.2	52.766	70	
-	TT DVTH phường Đông Hà	2.500	-	-	1.750	70	
2	UBND xã Gio Linh	8.424	5.105	60.6	792	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Gio Linh	167.195	88.231	52.8	28.805	70	
3	UBND phường Ba Đồn	61.338	45.221	73.7	3.236	79	Phấn đấu
-	Ban QLDA ĐTXD phường Ba Đồn	93.470	51.598	55.2	13.831	70	
4	UBND xã Diên Sanh	19.805	2.020	10.2	11.844	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Diên Sanh	107.903	8.741	8.1	66.790	70	
5	UBND xã Minh Hoá	16.650	7.933	47.6	3.722	70	

TT	Đơn vị	Tổng số KH vốn (sẽ được cập nhật nếu được giao bổ sung trong tháng)	Tổng số giải ngân đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/8/2026 (%)	Chỉ tiêu vốn giải ngân phân bổ thêm đến 30/9/2026	Tỷ lệ giải ngân mục tiêu đến 30/9/2026	Ghi chú
6	UBND xã Quảng Trạch	31.707	20.612	65.0	1.583	70	
-	BQLDA ODA Quảng Trạch	87.249	63.156	72.4	4.026	77	Phấn đấu
-	Trung tâm dịch vụ TH Quảng Trạch	500		-	350	70	
7	UBND xã Bồ Trạch	38.553	23.524	61.0	3.463	70	
8	UBND xã Tuyên Hoá	31.173	12.975	41.6	8.846	70	
9	Xã Cam Lộ	26.332	2.116.856	8.0	16.316	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Cam Lộ	45.297	7.545.481	16.7	24.162	70	
10	UBND phường Đồng Hới	191.996	56.966	29.7	77.431	70	
-	Ban QLDA ĐTXD phường Đồng Hới	32.600	24.759	75.9	1.647	81	Phấn đấu
15	UBND xã Triệu Phong	8.230	2.230	27.1	3.531	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Triệu Phong	16.242	4.412	27.2	6.957	70	
16	Xã Lệ Thủy (gồm Ban QLDA xã Lệ Thủy)	58.487	33.565	57.4	7.376	70	
11	UBND xã Tân Gianh	42.447	27.334	64.4	2.379	70	
12	UBND xã Phú Trạch	58.602	32.025	54.6	8.996	70	
13	UBND xã Cửa Việt	28.050	19.805	70.6	1.232	75	Phấn đấu
14	UBND xã Đồng Lê (bao gồm Ban QLDA xã)	54.210	33.235	61.3	4.712	70	
17	Xã Khe Sanh	8.994	1.338	14.9	4.958	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Khe Sanh	14.000	8.420	60.1	1.380	70	
18	UBND xã Quảng Ninh	79.267	46.974	59.3	8.513	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Quảng Ninh	8.500	5.786	68.1	164	70	
19	UBND phường Bắc Gianh	64.841	32.329	49.9	13.060	70	
20	UBND xã Hướng Phùng	14.412	2.923	20.3	7.165	70	
21	UBND xã Hoà Trạch	37.693	26.697	70.8	1.573	75	Phấn đấu
22	UBND xã Nam Ba Đồn	42.492	33.653	79.2	2.040	84	Phấn đấu
23	UBND xã Lệ Ninh	20.315	13.505	66.5	716	70	
24	UBND xã Nam Gianh	34.128	25.735	75.4	1.567	80	Phấn đấu
25	UBND xã Phong Nha	37.072	23.545	63.5	2.405	70	
26	UBND xã Ninh Châu	24.728	21.062	85.2	1.193	90	Phấn đấu
27	UBND xã Tân Mỹ	14.543	11.537	79.3	679	84	Phấn đấu
28	UBND xã Trung Thuần	31.487	28.094	89.2	1.504	94	Phấn đấu
29	UBND xã Trường Ninh	24.684	12.735	51.6	4.544	70	
30	UBND xã Tân Thành	14.283	12.893	90.3	676	95	Phấn đấu
31	UBND xã Tuyên Lâm	15.010	8.046	53.6	2.461	70	
32	UBND xã Trường Sơn	13.534	10.322	76.3	641	81	Phấn đấu
33	UBND xã Vĩnh Hoàng	7.061	5.774	81.8	369	87	Phấn đấu
34	UBND xã Hoàn Lão (bao gồm Ban QLDA xã Hoàn Lão)	87.026	53.140	61.1	7.778	70	
35	Xã Tuyên Bình	4.032	2.991	74.2	195	79	Phấn đấu
36	Xã Cửa Tùng	19.774	2.139.149	10.8	11.703	70	
37	Xã Cồn Tiên	11.334	3.225	28.5	4.709	70	
38	Xã Vĩnh Thủy	7.869	3.229	41.0	2.280	70	

TT	Đơn vị	Tổng số KH vốn (sẽ được cập nhật nếu được giao bổ sung trong tháng)	Tổng số giải ngân đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/8/2026 (%)	Chỉ tiêu vốn giải ngân phân bổ thêm đến 30/9/2026	Tỷ lệ giải ngân mục tiêu đến 30/9/2026	Ghi chú
39	Xã Bến Hải	5.060	3.620	71.5	276	77	Phấn đấu
40	Xã Vĩnh Định	4.360	2.616	60.0	436	70	
41	Xã Hướng Lập	3.346	2.449	73.2	161	78	Phấn đấu
42	Xã Bến Quan	2.931	2.045	69.8	153	75	Phấn đấu
43	Xã Tân Lập	2.872	2.087	72.7	154	78	Phấn đấu
44	Phường Đồng Thuận	141.955	38.200	26.9	61.169	70	
45	Phường Nam Đông Hà	49.791	18.200	36.6	16.654	70	
46	Phường Đồng Sơn	24.893	14.094	56.6	3.331	70	
47	Xã Vĩnh Linh	19.564	4.178	21.4	9.517	70	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Vĩnh Linh	1.050	678	64.6	57	70	
48	Xã Cam Hồng	22.803	16.537	72.5	1.249	78	Phấn đấu
49	Xã Đông Trạch	22.622	14.952	66.1	884	70	
50	Xã Bắc Trạch	22.104	11.390	51.5	4.083	70	
51	Phường Quảng Trị	37.988	25.541	67.2	1.051	70	
52	Xã Hiếu Giang	16.650	9.498	57.0	2.157	70	
53	Xã Nam Trạch	30.329	21.435	70.7	1.615	76	Phấn đấu
54	Xã Sen Ngư	10.713	7.071	66.0	429	70	
55	Xã Hải Lăng	7.800	4.770	61.2	690	70	
56	Xã Nam Cửa Việt	7.398	3.307	44.7	1.871	70	
57	Xã Triệu Cơ	7.306	4.892	67.0	223	70	
58	Xã Ái Tử	7.259	3.034	41.8	2.047	70	
59	Xã Trường Phú	6.871	4.235	61.6	575	70	
60	Xã Lao Bảo	5.801	2.557	44.1	1.503	70	
61	Xã Dân Hóa	5.210	3.302	63.4	344	70	
62	Xã Hướng Hiệp	4.912	4.600	93.6	214	98	Phấn đấu
-	Ban QLDA ĐTXD xã Hướng Hiệp	987	563	57.0	128	70	Phấn đấu
63	Xã Tuyên Phú	4.439	4.033	90.9	406	100	Phấn đấu
64	Xã Kim Phú	3.881	3.857	99.4	24	100	Phấn đấu
65	Xã Mỹ Thủy	3.850	2.621	68.1	74	70	
23	Xã Triệu Bình	3.719	2.379	64.0	224	70	
67	Xã Thượng Trạch	3.688	3.129	84.8	190	90	Phấn đấu
68	Xã Đakrông	3.669	3.485	95.0	184	100	Phấn đấu
69	Xã Kim Ngân	3.508	2.833	80.7	149	85	Phấn đấu
70	Xã Tà Rụt	3.484	2.012	57.8	427	70	
71	Xã Ba Lòng	3.436	3.144	91.5	155	96	Phấn đấu
2	Xã A Dơi	3.426	2.125	62.0	273	70	
73	Xã La Lay	3.408	2.401	70.5	154	75	Phấn đấu
74	Xã Lìa	3.387	2.763	81.6	150	86	Phấn đấu
75	Xã Nam Hải Lăng	3.361	2.796	83.2	162	88	Phấn đấu
76	Xã Tuyên Sơn	3.299	2.464	74.7	175	80	Phấn đấu
77	Xã Kim Diên	3.089	2.888	93.5	139	98	Phấn đấu
78	Đặc khu Cồn Cỏ	3.554	2.225	62.6	262	70	